

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
& TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32 /2026/CBTT-VNTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG
NGHỆ &
TRUYỀN
THÔNG
VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ &
TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:3700861497, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG
NGHỆ & TRUYỀN THÔNG
VIỆT NAM, L=THỦ DẦU MỘT,
S=BÌNH DƯƠNG, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.28
12:38:16
+0700
Foxit PDF Reader Version:
2023.3.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất bán niên 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

- Mã chứng khoán: TTN
- Địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, Số 1 Đường Hùng Vương, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.2220399 Fax:
- Email: cbtt@vntt.com.vn Website: vntt.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên 2026

☐ BCTC (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28./8/2026 tại đường dẫn: <https://vntt.com.vn/bao-cai-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất bán niên 2026.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc



PHẠM TUẤN ANH



TOTRINHGTGD2608270325

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 51
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700861497 cấp lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/08/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, Số 1 Đường Hùng Vương, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Phan Minh Vũ	Chủ tịch
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Bà Võ Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Thước	Thành viên
Ông Lê Nguyễn Bảo Trọng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Châu Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Hải Hoàng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Trà	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là ông Phạm Tuấn Anh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Tuấn Anh

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 25 tháng 08 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 03 năm 2026.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		527.345.643.528	476.591.271.927
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	89.900.623.097	64.713.060.212
111	1. Tiền		29.853.773.782	34.709.279.390
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.046.849.315	30.003.780.822
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	70.752.282.192	198.491.900.837
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		70.752.282.192	198.491.900.837
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		137.923.638.617	77.903.235.429
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	96.577.455.903	60.782.360.050
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	31.576.864.193	7.106.760.272
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	15.091.041.209	15.335.837.795
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.321.722.688)	(5.321.722.688)
140	IV. Hàng tồn kho	09	223.442.502.783	130.373.160.211
141	1. Hàng tồn kho		223.442.502.783	130.373.160.211
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.326.596.839	5.109.915.238
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	3.442.411.094	3.731.804.709
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		783.793.976	747.410.752
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.100.391.769	630.699.777
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		157.885.440.266	155.590.003.848
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.097.658.898	1.067.248.493
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.097.658.898	1.067.248.493
220	II. Tài sản cố định		114.358.943.352	102.658.494.927
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	107.595.100.358	95.162.194.457
222	- Nguyên giá		396.212.438.506	369.495.555.761
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(288.617.338.148)	(274.333.361.304)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.763.842.994	7.496.300.470
228	- Nguyên giá		18.887.732.382	18.887.732.382
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.123.889.388)	(11.391.431.912)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		29.008.813.544	39.960.229.550
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	29.008.813.544	39.960.229.550
270	IV. Tài sản dài hạn khác		13.420.024.472	11.904.030.878
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	13.420.024.472	11.904.030.878
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		685.231.083.794	632.181.275.775

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		193.357.008.934	126.571.000.367
310	I. Nợ ngắn hạn		179.455.793.606	113.167.238.695
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	63.253.248.108	48.082.606.997
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	23.771.464.565	2.826.309.641
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	45.528.816.800	9.093.609.300
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	4.778.673.160	6.208.606.664
315	5. Phải trả người lao động		9.688.297.235	16.686.839.007
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.763.546.789	8.133.713.746
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	19	11.733.224.391	12.096.033.465
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.430.503.574	5.880.990.198
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	4.850.964.896	1.541.011.974
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.657.054.088	2.617.517.703
330	II. Nợ dài hạn		13.901.215.328	13.403.761.672
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	19	49.402.014	585.387.640
338	2. Phải trả dài hạn khác	20	10.387.311.177	9.432.051.489
342	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.b	2.330.850.542	2.227.655.829
343	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	1.133.651.595	1.158.666.714
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	491.874.074.860	505.610.275.408
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		367.275.000.000	367.275.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		367.275.000.000	367.275.000.000
412	2. Thặng dư vốn		(382.600.000)	(382.600.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		86.887.980.391	61.481.795.646
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		439.285.060	439.285.060
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.654.409.409	76.796.794.702
420a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		4.452.418.045	4.207.695.430
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		33.201.991.364	72.589.099.272
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		685.231.083.794	632.181.275.775

Vi Ngọc Đại
Người lậpNguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởngPhạm Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	292.926.047.395	173.811.953.936
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		292.926.047.395	173.811.953.936
11	4. Giá vốn hàng bán	25	228.320.027.069	110.613.708.785
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.606.020.326	63.198.245.151
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	25	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.288.853.386	4.375.535.317
23	8. Chi phí tài chính		-	5.394
24	Trong đó: Chi phí đi vay		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	11.576.289.115	8.070.000.918
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	14.842.306.019	14.264.315.528
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.476.278.578	45.239.458.628
31	13. Thu nhập khác	29	102.084.566	708.460.846
32	14. Chi phí khác	30	1.049.639	389.759.834
40	15. Lợi nhuận khác		101.034.927	318.701.012
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.577.313.505	45.558.159.640
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	8.272.127.428	9.072.390.800
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.c	103.194.713	60.953.789
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>33.201.991.364</u>	<u>36.424.815.051</u>
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		33.201.991.364	36.424.815.051
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	774	855

Vi Ngọc Đại
Người lậpNguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Phạm Tuấn Anh

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		41.577.313.505	45.558.159.640
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.016.434.320	16.487.649.280
03	- Các khoản dự phòng		3.284.937.803	(219.966.891)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(54.303.126)	(198.513.643)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(3.234.550.260)	(3.748.402.321)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.589.832.242	57.878.926.065
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(60.553.792.554)	10.028.032.934
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(93.069.342.572)	(14.373.936.646)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		27.102.714.395	(6.422.702.781)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(1.226.599.979)	(2.444.154.744)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.645.755.689)	(9.148.537.386)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	7.020.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.171.155.527)	(7.261.273.166)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(89.974.099.684)	28.263.374.276
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.570.839.279)	(4.687.189.421)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	68.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(36.500.000.000)	(174.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		160.500.000.000	168.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.974.168.905	4.071.482.483
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		115.403.329.626	(6.547.525.120)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(292.292.500)	(315.467.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(292.292.500)	(315.467.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		25.136.937.442	21.400.382.156
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		64.713.060.212	40.126.663.024
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		50.625.443	198.513.643
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>89.900.623.097</u>	<u>61.725.558.823</u>

Vi Ngọc Đại
Người lập

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Phạm Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700861497 cấp lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/08/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, Số 1 Đường Hùng Vương, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 367.275.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2026 là 367.275.000.000 VND; tương đương 36.727.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 358 người (tại ngày 01/01/2026 là 318 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh đa lĩnh vực.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống;
- Thi công, lắp đặt các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động, công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy;
- Phân phối, kinh doanh hàng hóa và thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty ký kết và thực hiện nhiều hợp đồng lớn trong các lĩnh vực dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và xây lắp dẫn đến Doanh thu kỳ này tăng 119,11 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 68,53% so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, cơ cấu doanh thu chuyển dịch về hoạt động xây lắp với tỷ lệ lãi gộp thấp làm Giá vốn kỳ này tăng đến 117,71 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 106,41% dẫn đến Lãi gộp kỳ này chỉ tăng 1,41 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 2,23% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, trong kỳ, lượng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty sụt giảm, dẫn đến Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này giảm 1,09 tỷ VND, đồng thời, Công ty phải trích dự phòng bảo hành công trình dẫn đến Chi phí bán hàng kỳ này tăng 3,51 tỷ VND.

Các yếu tố trên đã làm Lợi nhuận trước thuế kỳ này giảm 3,98 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 8,74% so với cùng kỳ năm trước.

1.5 . Cấu trúc tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp VNTT	Hồ Chí Minh	100%	100%	Dịch vụ công nghệ thông tin

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 39 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	02 - 05 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 02 năm.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ 03% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

2.21 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu xây lắp

- Công ty được thanh toán cho phần công việc đã hoàn thành và đã được khách hàng xác nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 . Bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các tổ chức này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	226.754.478	811.634.948
Tiền gửi không kỳ hạn	29.627.019.304	33.897.644.442
Các khoản tương đương tiền	60.046.849.315	30.003.780.822
	89.900.623.097	64.713.060.212

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi không kỳ hạn		Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Loại tiền	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	24.770.470.983	30.415.491.384
	USD	479.513.036	373.879.782
	EUR	781.065	1.108.895
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	3.575.401.056	2.972.910.547
Ngân hàng khác	VND	800.853.164	134.253.834
		29.627.019.304	33.897.644.442

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau (Tiếp theo):
Các khoản tương đương tiền

Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
VND	1 - 3 tháng	4,75%	VND 60.046.849.315	VND 30.003.780.822
			60.046.849.315	30.003.780.822

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	69.500.000.000	69.500.000.000	193.500.000.000	-
Lãi phải thu	1.252.282.192	1.252.282.192	4.991.900.837	-
70.752.282.192		-	198.491.900.837	-

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
VND	6 - 12 tháng	5% - 8%	VND 69.500.000.000 1.252.282.192	VND 193.500.000.000 4.991.900.837
			70.752.282.192	198.491.900.837

5 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	62.547.691.294	(171.825.360)	30.921.415.188	(171.825.360)
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - Công ty Cổ phần	38.321.314.338	-	7.977.760.617	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	1.650.000	-	1.650.002	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	8.745.000	-	26.112.000	-
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	52.556.287	-	51.119.503	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	-	-	2.480.875.167	-
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	4.603.096.885	-	3.577.480.820	-
Công ty Cổ phần Setia - Becamex	3.311.265.346	-	3.134.197.510	-
Công ty TNHH Becamex Tokyu	59.215.258	-	122.107.094	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	305.503.114	-	541.483.971	-
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	37.285.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam - Singapore	2.750.000	-	2.750.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn	158.942.800	-	26.350.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - VSIP	5.912.581.538	-	3.301.181.356	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	9.350.419.602	(171.825.360)	9.422.010.322	(171.825.360)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	15.606.500	-	6.281.500	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa - Dự án 2	1.650.000	-	-	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB01	1.650.000	-	-	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB06	3.300.000	-	-	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Mỹ Phước 3	1.650.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Sao Hỏa Toàn Quốc	-	-	3.850.000	-
Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu	18.084.000	-	23.028.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC	2.618.000	-	2.640.000	-
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương	1.750.000	-	16.514.834	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	38.060.000	-	66.803.120	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước	240.000	-	36.144.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex	4.400.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương	2.750.000	-	-	-
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	327.857.626	-	89.128.872	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Và Quản lý Dự án Bình Dương	2.750.000	-	11.946.000	-
Bên khác	34.029.764.609	(2.107.332.292)	29.860.944.862	(2.107.332.292)
Cato Networks (Singapore) Pte	3.581.862.635	-	774.618.065	-
Công ty Cổ phần Vaxxin Việt Nam	2.547.393.840	-	2.432.589.860	-
Công ty TNHH Luxshare - ICT	2.428.368.948	-	1.925.178.549	-
Các đối tượng khác	25.472.139.186	(2.107.332.292)	24.728.558.388	(2.107.332.292)
	96.577.455.903	(2.279.157.652)	60.782.360.050	(2.279.157.652)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Gennet	28.011.223.946	-	-	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Hoàng Long Vân	-	-	2.504.197.600	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phan Khang	-	-	1.009.011.244	-
Các đối tượng khác	3.565.640.247	(279.235.926)	3.593.551.428	(279.235.926)
	31.576.864.193	(279.235.926)	7.106.760.272	(279.235.926)

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về	4.467.250	-	4.467.250	-
BHXX, BHTN				
Tạm ứng	10.256.499.659	-	10.406.332.989	-
Ký cược, ký quỹ	108.023.062	-	116.423.062	-
Phải thu từ hợp đồng BCC đồng kiểm soát	603.339.089	-	927.610.340	-
Phải thu khác	4.118.712.149	(2.763.329.110)	3.881.004.154	(2.763.329.110)
	<u>15.091.041.209</u>	<u>(2.763.329.110)</u>	<u>15.335.837.795</u>	<u>(2.763.329.110)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.097.658.898	-	1.067.248.493	-
	<u>1.097.658.898</u>	<u>-</u>	<u>1.067.248.493</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan				
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - Công ty Cổ phần	461.776.000	-	1.071.976.200	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	62.637	-	60.501	-
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	462.467	-	1.448.731	-
Công ty TNHH MTV Aspire	61.897.018	-	61.896.318	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	17.585	-	44.795	-
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	9.490.328	-	300.305.328	-
Công ty TNHH Becamex Tokyu	572.147	-	527.118	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	10.070.910	-	10.070.910	-
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	51.070.000	-	51.070.000	-

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan (Tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam - Singapore	51.530	-	86.515	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - VSIP	51.426	-	58.690	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	82.360	-	80.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	300.000	-	306.544	-
Công ty TNHH BW Supply Chain City	63.128.000	-	63.128.000	-
Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu	-	-	159.281	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC	40.000	-	40.400	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	679.944	-	486.344	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex	48.687	-	47.919	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	22.896.274	-
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	600.617.578	-	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Và Quản lý Dự án Bình Dương	60.000	-	60.000	-
	1.260.478.617	-	1.584.749.868	-

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	2.434.297.791	155.140.139	2.434.297.791	155.140.139
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Viễn thông Đại An	359.330.623	-	359.330.623	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	245.464.800	73.639.440	245.464.800	73.639.440
Các đối tượng khác	1.829.502.368	81.500.699	1.829.502.368	81.500.699
Trả trước cho người bán	282.235.926	3.000.000	282.235.926	3.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Toàn Cầu	95.954.946	-	95.954.946	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap	39.783.150	-	39.783.150	-
Các đối tượng khác	146.497.830	3.000.000	146.497.830	3.000.000
Phải thu khác	2.763.329.110	-	2.763.329.110	-
Ông Lê Anh Tuấn	1.218.911.103	-	1.218.911.103	-
Ông Nguyễn Minh Tân	923.521.195	-	923.521.195	-
Các đối tượng khác	620.896.812	-	620.896.812	-
	5.479.862.827	158.140.139	5.479.862.827	158.140.139

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	80.014.691.838	-	29.232.819.934	-
Công cụ, dụng cụ	261.035.600	-	43.457.822	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	120.862.080.122	-	79.585.432.282	-
Hàng hoá	22.304.695.223	-	21.511.450.173	-
	223.442.502.783	-	130.373.160.211	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	22.177.474.788	235.192.843.546	99.198.508.725	11.782.294.973	1.144.433.729	369.495.555.761
Mua trong kỳ	-	378.068.586	-	201.370.010	-	579.438.596
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.740.834.150	2.251.907.635	7.377.004.364	14.767.698.000	-	26.137.444.149
Số dư cuối kỳ	23.918.308.938	237.822.819.767	106.575.513.089	26.751.362.983	1.144.433.729	396.212.438.506
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.792.062.656	192.174.393.066	67.005.159.433	3.345.303.468	1.016.442.681	274.333.361.304
Khấu hao trong kỳ	532.915.004	6.642.402.806	5.537.598.435	1.550.592.193	20.468.406	14.283.976.844
Số dư cuối kỳ	11.324.977.660	198.816.795.872	72.542.757.868	4.895.895.661	1.036.911.087	288.617.338.148
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11.385.412.132	43.018.450.480	32.193.349.292	8.436.991.505	127.991.048	95.162.194.457
Tại ngày cuối kỳ	12.593.331.278	39.006.023.895	34.032.755.221	21.855.467.322	107.522.642	107.595.100.358

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 112.010.019.237 VND.



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Cộng
	VND		VND		VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.120.573.328		14.767.159.054		18.887.732.382
Số dư cuối kỳ	4.120.573.328		14.767.159.054		18.887.732.382
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-		11.391.431.912		11.391.431.912
Khấu hao trong kỳ	-		732.457.476		732.457.476
Số dư cuối kỳ	-		12.123.889.388		12.123.889.388
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.120.573.328		3.375.727.142		7.496.300.470
Tại ngày cuối kỳ	4.120.573.328		2.643.269.666		6.763.842.994

Chi tiết các quyền sử dụng đất tại thời điểm cuối kỳ như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m2	Thời hạn sử dụng	Mục đích sử dụng	Nguyên giá VND
1	Lô J46, Ô số P1G, Đường NJ17, Khu dân cư Ấp 3B, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	450,00	Không thời hạn	Văn phòng giao dịch	763.780.264
2	Ô số 25 lô E khu nhà C2, C4 Khu đô thị mới, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh	122,50	Không thời hạn	Văn phòng giao dịch	1.581.390.464
3	Ô số 26 lô E khu nhà C2, C4 Khu đô thị mới, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh	122,50	Không thời hạn	Văn phòng giao dịch	1.581.390.464
4	Căn D-30.10 Suncasa Central, Đường Dân Chủ, Khu dân cư Ấp 4, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	Không thời hạn	Văn phòng giao dịch	194.012.136

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.432.569.680 VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm	9.168.785.178	9.168.785.178	9.168.785.178	9.168.785.178
Bất động sản Uni Town (*)	9.168.785.178	9.168.785.178	9.168.785.178	9.168.785.178
Xây dựng cơ bản dở dang	19.840.028.366	19.840.028.366	30.791.444.372	30.791.444.372
Hệ thống Core Network	4.170.000.000	4.170.000.000	-	-
Hệ thống OLT	2.541.600.000	2.541.600.000	-	-
Hệ thống Server AI	-	-	13.513.700.000	13.513.700.000
Hạ tầng mạng Khu dân cư Mỹ Phước 3	1.154.149.722	1.154.149.722	3.077.797.003	3.077.797.003
Hạ tầng mạng Khu dân cư , khu công nghiệp Bàu Bàng	2.315.236.110	2.315.236.110	3.493.320.634	3.493.320.634
Các dự án khác	9.659.042.534	9.659.042.534	10.706.626.735	10.706.626.735
	29.008.813.544	29.008.813.544	39.960.229.550	39.960.229.550

(*) Công ty nhận chuyển nhượng các bất động sản gồm quyền sử dụng đất và nhà ở tại Dự án Phố Thương mại Uni Town, Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương theo các hợp đồng nguyên tắc mua bán, chuyển nhượng bất động sản với Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương, tổng diện tích quyền sử dụng đất là 215,50 m2, tổng diện tích sàn xây dựng là 804,48 m2, tổng giá trị hợp đồng là 14.221.500.000 VND.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.175.105.061	2.002.435.699
Chi phí công nghệ thông tin	2.043.583.363	1.316.668.231
Các khoản khác	223.722.670	412.700.779
	3.442.411.094	3.731.804.709
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	8.633.881.013	8.819.438.777
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.220.385.144	1.925.316.795
Các khoản khác	1.565.758.315	1.159.275.306
	13.420.024.472	11.904.030.878

(*) Công ty thuê đất để làm văn phòng giao dịch và trả trước một lần cho toàn bộ thời gian thuê, chi tiết như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m2	Thời hạn thuê
1	Đường DA1-2, Khu đô thị Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh	2.364,00	Đến 14/01/2055
2	Đường Tên Lửa, Khu công nghiệp VSIP 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	1.259,50	Đến 11/02/2046
3	Số 21 Khu công nghiệp VSIP2, Đường số 1, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh	1.201,00	Đến 30/11/2055
4	Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Phường Hòa Bình, Thành phố Hải Phòng	1.256,00	Đến 11/12/2058
5	Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, Xã Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An	1.000,00	Đến 28/06/2065
6	Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Xã Thọ Phong, Tỉnh Quảng Ngãi	300,00	Đến 22/04/2082
7	Thửa đất số 1077 tờ bản đồ số 13 KCN Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị	1.168,00	Đến 23/03/2071

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên liên quan	5.880.727.550	8.818.972.366
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - Công ty Cổ phần	46.413.605	41.842.164
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	-	18.717.365
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex	-	9.195.310
Công ty TNHH MTV Aspire	-	34.009.360
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	85.366.480	188.255.501
Công ty Cổ phần Setia - Becamex	5.970.786	5.431.778
Công ty TNHH Becamex Tokyu	6.131.273	6.999.420
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	46.114.311	34.274.311
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	10.774.373	9.751.190
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - VSIP	-	64.969.215
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	5.595.725.973	5.595.725.973
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương	-	22.988.000
Viễn thông Bình Dương	-	6.621.571
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	84.230.749	2.780.191.208
Bên khác	57.372.520.558	39.263.634.631
Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Hoàng Phúc	14.270.448.000	-
Công ty TNHH Noventiq Việt Nam	10.368.984.974	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Nền tảng Truyền thông và Thông tin	7.869.071.520	11.675.836.800
Công ty Cổ phần Cấp điện Thịnh Phát	6.651.291.804	-
Các đối tượng khác	18.212.724.260	27.587.797.831
	63.253.248.108	48.082.606.997

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Bên liên quan	20.295.632.636	2.200.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	2.646.362.347	-
Công ty TNHH BW Supply Chain City	2.200.000	2.200.000
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	17.647.070.289	-
Bên khác	3.475.831.929	2.824.109.641
Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	1.300.984.200	1.300.984.200
Các đối tượng khác	2.174.847.729	1.523.125.441
	23.771.464.565	2.826.309.641

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 (1)	36.727.500.000	-
Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 (2)	1.693.912.500	1.774.098.000
Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 (2)	1.188.131.000	1.237.747.000
Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 (2)	1.051.484.000	1.090.166.000
Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 (2)	806.634.000	836.826.000
Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 (2)	1.475.004.000	1.517.256.000
Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 (2)	1.605.705.000	1.652.070.000
Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 trở về trước (2)	980.446.300	985.446.300
	45.528.816.800	9.093.609.300

(1) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2026/NQ-HĐQT ngày 12/06/2026 về việc chi trả cổ tức năm 2025, ngày đăng ký cuối cùng là 26/06/2026, thời điểm chi trả là 27/07/2026.

(2) Các khoản cổ tức các năm trước chưa thanh toán là cổ tức của lượng cổ phần không lưu ký và chủ sở hữu của các cổ phần này chưa đến Công ty để nhận cổ tức.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	630.699.777	-	1.349.535.403	1.352.329.648	633.494.022	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.136.270.657	8.272.127.428	9.645.755.689	-	4.762.642.396
Thuế Thu nhập cá nhân	-	61.133.970	1.337.527.854	1.857.609.571	466.897.747	7.950.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	15.186.561	15.186.561	-	-
Các loại thuế khác	-	11.202.037	69.336.563	72.457.836	-	8.080.764
	630.699.777	6.208.606.664	11.043.713.809	12.943.339.305	1.100.391.769	4.778.673.160

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Chi phí doanh thu phân chia	6.267.498.090	5.756.862.952
Chi phí công trình	1.833.466.646	1.510.718.879
Chi phí phải trả khác	662.582.053	866.131.915
	8.763.546.789	8.133.713.746
b) Trong đó: Bên liên quan		
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	170.739.174	178.915.423
Công ty Cổ phần Setia - Becamex	6.262.805	4.937.980
Công ty TNHH Becamex Tokyu	1.798.330	3.599.464
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	44.104.600	31.158.465
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	9.520.254	8.825.773
Viễn thông Hải Phòng	124.203.646	125.326.954
Viễn thông Nghệ An	454.104.217	419.178.011
Viễn thông Quảng Ngãi	36.751.310	71.362.718
Viễn thông Đồng Nai	184.310.394	119.742.589
Viễn thông Gia Lai	28.176.167	68.370.261
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	2.172.975.113	2.505.387.821
	3.232.946.010	3.536.805.459

19 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin	11.733.224.391	12.096.033.465
	11.733.224.391	12.096.033.465
b) Dài hạn		
Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin	49.402.014	585.387.640
	49.402.014	585.387.640
c) Trong đó: Bên liên quan		
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - Công ty Cổ phần	374.750.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	407.881.487	247.988.630
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	15.428.572	-
Công ty TNHH Becamex Tokyu	-	150.780.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	99.060.001	188.941.429
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	1.800.000	5.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn	7.985.000	59.750.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - VSIP	26.480.000	106.300.000

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
c) Trong đó: Bên liên quan (Tiếp theo)		
Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ	17.723.077	-
Công ty Cổ phần Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành	6.092.308	2.538.462
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	183.270.000	222.550.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	24.973.333	120.608.333
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Hải Phòng	8.100.000	-
Công ty Cổ phần Sao Hỏa Toàn Quốc	27.000.000	-
Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu	5.160.000	5.160.000
Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước	5.440.000	21.760.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Và Quản lý Dự án Bình Dương	15.322.581	45.322.581
	1.226.466.359	1.177.099.435

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	283.938.000	239.105.800
Bảo hiểm y tế	2.694.300	3.269.400
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.853.725	161.435.153
Doanh thu phải trả theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	2.231.569.209	3.874.584.207
Thưởng ban điều hành	382.012.087	1.221.496.612
Các khoản phải trả, phải nộp khác	369.436.253	381.099.026
	3.430.503.574	5.880.990.198
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.387.311.177	9.432.051.489
	10.387.311.177	9.432.051.489
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	2.684.800	2.684.800
Công ty TNHH BW Supply Chain City	3.300.000	3.300.000
Thưởng ban điều hành	382.012.087	1.221.496.612
	387.996.887	1.227.481.412

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa VNTT và NTTV ngày 19/06/2018:

- Các bên tham gia: Công ty và Công ty NTT Việt Nam (Công ty NTTV);
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Xây dựng, khai thác và quản lý mạng để cung cấp các dịch vụ FTTH, dịch vụ Wi-Fi Đám mây và Dịch vụ Gia tăng một cách có hiệu quả và năng suất;
- Nội dung hợp tác:
 - + Công ty cung cấp hạ tầng cơ sở cho dự án và phụ trách bán hàng, tiếp thị;
 - + Công ty NTTV đầu tư xây dựng hệ thống mạng và hỗ trợ kỹ thuật;
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Mỗi bên được hưởng 50% doanh thu từ dự án;
- Kết quả kinh doanh đã được phân chia trong kỳ: 5.338.047.045 VND;
- Tình hình của dự án tại ngày 30/06/2026: Dự án đang hoạt động ổn định.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Đầu kỳ VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
a) Ngắn hạn				
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.541.011.974	3.583.516.021	273.563.099	4.850.964.896
	<u>1.541.011.974</u>	<u>3.583.516.021</u>	<u>273.563.099</u>	<u>4.850.964.896</u>
b) Dài hạn				
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.158.666.714	247.687.344	272.702.463	1.133.651.595
	<u>1.158.666.714</u>	<u>247.687.344</u>	<u>272.702.463</u>	<u>1.133.651.595</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	367.275.000.000	(382.600.000)		46.213.087.998		439.285.060	61.110.132.749		474.654.905.807
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	36.424.815.051		36.424.815.051
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	15.268.707.648	-	-	(15.268.707.648)		-
Thù lao HĐQT, BKS và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.471.496.612)		(2.471.496.612)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.107.483.059)		(6.107.483.059)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(33.054.750.000)		(33.054.750.000)
Số dư cuối kỳ trước	367.275.000.000	(382.600.000)		61.481.795.646		439.285.060	40.632.510.481		469.445.991.187
Số dư đầu kỳ này	367.275.000.000	(382.600.000)		61.481.795.646		439.285.060	76.796.794.702		505.610.275.408
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	33.201.991.364		33.201.991.364
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	25.406.184.745	-	-	(25.406.184.745)		-
Thù lao HĐQT, BKS và khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	-	-	(2.951.781.985)		(2.951.781.985)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(7.258.909.927)		(7.258.909.927)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(36.727.500.000)		(36.727.500.000)
Số dư cuối kỳ này	367.275.000.000	(382.600.000)		86.887.980.391		439.285.060	37.654.409.409		491.874.074.860

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển sang	4.207.695.430
Lợi nhuận sau thuế năm nay	72.589.099.272
Trích Quỹ đầu tư phát triển (35% lợi nhuận sau thuế)	25.406.184.745
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký	1.500.000.000
Khen thưởng Ban điều hành (2% lợi nhuận sau thuế)	1.451.781.985
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế)	7.258.909.927
Chia cổ tức (10% vốn điều lệ)	36.727.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	4.452.418.045

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - Công ty Cổ phần	48,59	178.446.000.000	48,59	178.446.000.000
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường VinaCapital	6,06	22.273.100.000	3,85	14.131.000.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5,45	20.000.000.000	5,45	20.000.000.000
Các cổ đông khác	39,90	146.555.900.000	42,11	154.698.000.000
	100	367.275.000.000	100	367.275.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	367.275.000.000	367.275.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	367.275.000.000	367.275.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	9.093.609.300	8.373.420.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	36.727.500.000	33.054.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(292.292.500)	(315.467.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	45.528.816.800	41.112.703.300

d) Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	36.727.500	36.727.500
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- Cổ phần phổ thông	36.727.500	36.727.500
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- Cổ phần phổ thông	36.727.500	36.727.500
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	86.887.980.391	61.481.795.646
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	439.285.060	439.285.060
	87.327.265.451	61.921.080.706

f) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển: Công ty trích Quỹ đầu tư phát triển từ Lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.584.580.000	10.130.120.000
Trên 1 năm đến 5 năm	525.380.000	1.398.920.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại Số 2, Đường Tiền Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh để làm trung tâm dịch vụ với diện tích thuê là 5.224 m², thời hạn thuê đến 2030. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty phải trả trước tiền thuê đất hàng quý.

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đồng Đô la Mỹ (USD)	18.231,64	14.242,08

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	6.265.821.358	22.429.099.440
Doanh thu cung cấp dịch vụ	164.314.488.124	139.220.330.799
Doanh thu hoạt động xây lắp	122.345.737.913	12.162.523.697
	292.926.047.395	173.811.953.936
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	130.791.738.277	38.839.851.188

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.505.714.345	21.443.321.906
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	110.810.286.402	78.723.012.820
Giá vốn hoạt động xây lắp	112.004.026.322	10.447.374.059
	228.320.027.069	110.613.708.785
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	25.700.886.791	23.455.486.198

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.234.550.260	4.135.385.463
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	41.636.211
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	54.303.126	198.513.643
	3.288.853.386	4.375.535.317

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.656.661	43.484.080
Chi phí nhân công	6.171.262.149	5.988.051.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.432.983	145.612.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.373.711	277.644.591
Chi phí khác bằng tiền	1.692.377.678	1.615.208.253
Chi phí dự phòng bảo hành công trình	3.312.185.933	
	11.576.289.115	8.070.000.918
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	3.082.183	23.995.000

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	438.707.685	374.180.022
Chi phí nhân công	7.028.784.402	6.732.080.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.334.726	444.109.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.058.465.402	666.393.710
Chi phí khác bằng tiền	5.899.013.804	6.047.552.206
	14.842.306.019	14.264.315.528
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	368.763.515	898.066.953

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản tài trợ	57.870.370	-
Thanh lý vật tư	27.397.222	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	673.803.372
Thu nhập khác	16.816.974	34.657.474
	102.084.566	708.460.846

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	367.302.285
Các khoản bị phạt	759.646	22.249.716
Chi phí khác	289.993	207.833
	1.049.639	389.759.834

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	8.272.127.428	9.072.390.800
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	-	-
	8.272.127.428	9.072.390.800

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	151.210.409	199.786.257
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(151.210.409)	(199.786.257)
	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.482.060.951	2.427.442.086
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(151.210.409)	(199.786.257)
	2.330.850.542	2.227.655.829

c) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	54.618.865	257.734.546
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	48.575.848	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(196.780.757)
	103.194.713	60.953.789

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	33.201.991.364	36.424.815.051
Các khoản điều chỉnh	(4.784.238.964)	(5.020.977.806)
- <i>Thù lao HĐQT, BKS, Khen thưởng Ban điều hành và Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	(4.784.238.964)	(5.020.977.806)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.417.752.400	31.403.837.245
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.727.500	36.727.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	774	855

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026, Công ty dự kiến chi thù lao HĐQT, BKS số tiền 1.600.000.000 VND và khen thưởng Ban điều hành, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 12% lợi nhuận sau thuế.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.355.901.373	50.703.609.410
Chi phí nhân công	40.434.871.683	34.951.693.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.016.434.320	16.487.649.280
Chi phí dự phòng	3.284.937.803	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.801.919.622	43.144.865.011
Chi phí khác bằng tiền	33.615.490.897	21.250.401.486
	290.509.555.698	166.538.218.228

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.673.868.619	-	-	89.673.868.619
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.626.010.350	1.097.658.898	-	107.723.669.248
Các khoản cho vay	70.752.282.192	-	-	70.752.282.192
	267.052.161.161	1.097.658.898	-	268.149.820.059
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.901.425.264	-	-	63.901.425.264
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.075.711.083	1.067.248.493	-	72.142.959.576
Các khoản cho vay	198.491.900.837	-	-	198.491.900.837
	333.469.037.184	1.067.248.493	-	334.536.285.677

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	112.212.568.482	10.387.311.177	-	122.599.879.659
Chi phí phải trả	8.763.546.789	-	-	8.763.546.789
	120.976.115.271	10.387.311.177	-	131.363.426.448
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	63.057.206.495	9.432.051.489	-	72.489.257.984
Chi phí phải trả	8.133.713.746	-	-	8.133.713.746
	71.190.920.241	9.432.051.489	-	80.622.971.730

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Thương mại và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	164.314.488.124	122.345.737.913	6.265.821.358	292.926.047.395
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>53.504.201.722</u>	<u>10.341.711.591</u>	<u>760.107.013</u>	<u>64.606.020.326</u>
Chi phí mua TSCĐ bộ phận trực tiếp	14.397.291.482	-	-	14.397.291.482
Chi phí mua TSCĐ không phân bổ				1.368.175.257
Tổng chi phí mua tài sản cố định	<u>14.397.291.482</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>15.765.466.739</u>
Tài sản bộ phận trực tiếp	223.972.265.939	211.724.568.666	72.494.755.605	508.191.590.210
Tài sản không phân bổ				177.039.493.584
Tổng tài sản	<u>223.972.265.939</u>	<u>211.724.568.666</u>	<u>72.494.755.605</u>	<u>685.231.083.794</u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	57.366.116.018	40.738.564.033	27.496.564.509	125.601.244.560
Nợ phải trả không phân bổ				67.755.764.374
Tổng nợ phải trả	<u>57.366.116.018</u>	<u>40.738.564.033</u>	<u>27.496.564.509</u>	<u>193.357.008.934</u>

b) Theo khu vực địa lý

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - Công ty Cổ phần ("Becamex")	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	Công ty con của Becamex

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (Tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Công ty con của Becamex
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	Công ty con của Becamex
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex	Công ty con của Becamex
Công ty TNHH MTV Hỗ trợ khởi nghiệp Becamex IDC - Block 71	Công ty con của Becamex
Công ty TNHH MTV Aspire	Công ty con của Trường Đại học Quốc tế Miền Đông
Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông	Công ty liên doanh của Becamex
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật ("Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật")	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Setia - Becamex	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Công ty liên kết của Becamex
Công ty TNHH Becamex Tokyu ("Becamex Tokyu")	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW ("Công nghiệp BW")	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước ("Becamex - Bình Phước")	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định ("Becamex Bình Định")	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam - Singapore ("Năng lượng Thông minh")	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - VSIP	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương ("Phát triển Bình Dương")	Công ty liên kết của Becamex
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương ("Giao thông Bình Dương")	Công ty liên kết của Becamex
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa - Dự án 2	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH BW Supply Chain City	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - Dự án 3	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB01	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB04	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB05	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB06	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Mỹ Phước 3	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Hải Phòng	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty Cổ phần Sao Hỏa Toàn Quốc	Công ty con của Công nghiệp BW
Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu	Công ty con của Becamex Tokyu
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC	Công ty con của Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương	Công ty con của Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (Tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	Công ty con của Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước	Công ty con của Becamex - Bình Phước
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex	Công ty con của Phát triển Bình Dương
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex	Công ty con của Phát triển Bình Dương
Công ty TNHH MTV Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Định	Công ty con của Becamex Bình Định
Công ty TNHH Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam - Singapore	Công ty con của Năng lượng Thông minh
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương	Công ty con của Giao thông Bình Dương
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("VNPT")	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Viễn thông Bình Dương	Đơn vị thành viên của VNPT
Viễn thông Hải Phòng	Đơn vị thành viên của VNPT
Viễn thông Nghệ An	Đơn vị thành viên của VNPT
Viễn thông Quảng Ngãi	Đơn vị thành viên của VNPT
Viễn thông Đồng Nai	Đơn vị thành viên của VNPT
Viễn thông Bắc Ninh	Đơn vị thành viên của VNPT
Viễn thông Gia Lai	Đơn vị thành viên của VNPT
Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị thành viên của VNPT
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị thành viên của VNPT
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	Đơn vị thành viên của VNPT
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty con của VNPT
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	Doanh nghiệp có liên quan Thành viên BKS
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.791.738.277	38.839.851.188
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - Công ty Cổ phần	113.417.706.673	26.068.366.011
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	4.682.637	9.362.923
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	205.900.000	522.080.000
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	160.126.159	419.598.185
Công ty TNHH MTV Aspire	15.181.818	30.382.295
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	665.827.961	1.269.971.603
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	3.986.037.609	701.408.000
Công ty Cổ phần Setia - Becamex	197.501.250	625.782.500
Công ty TNHH Becamex Tokyu	178.448.646	323.859.898
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	195.847.011	807.163.933
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	-	1.750.000
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	29.780.000	804.556.369
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Thông minh Việt Nam - Singapore	7.680.784	15.400.737
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn	147.055.000	192.000.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - VSIP	7.571.346.705	271.107.650
Công ty Cổ phần VSIP Cần Thơ	3.402.983	-
Công ty Cổ phần Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành	1.523.076	119.898.505
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	235.182.222	433.547.690
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	103.541.101	248.414.692
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Thới Hòa - Dự án 2	4.500.000	-
Công ty TNHH BW Supply Chain City	4.560.000	9.120.328
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB01	4.500.000	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Bàu Bàng - BB06	9.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Mỹ Phước 3	4.500.000	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Hải Phòng	4.050.000	8.100.000
Công ty Cổ phần Sao Hỏa Toàn Quốc	9.000.000	18.000.000
Công ty TNHH Xe buýt Becamex Tokyu	21.121.078	65.573.576
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC	7.285.817	-
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương	163.636	19.531.816
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	405.851.427	334.152.305
Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước	22.314.546	38.820.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex	12.183.504	24.556.408
Công ty TNHH MTV Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Định	4.140.000	8.280.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nhựa Bình Dương	7.500.000	15.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	3.173.594.611
Viễn thông Bình Dương	-	2.172.431.153
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	3.085.296.634	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	59.000.000	88.040.000
Mua hàng hóa, vật tư	25.700.886.791	23.455.486.198
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - Công ty Cổ phần	160.510.152	616.436.794
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	43.145.263	50.939.372
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex	8.420.992	30.963.328
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	511.928.865	694.251.826
Công ty Cổ phần Setia - Becamex	36.162.252	31.035.362
Công ty TNHH Becamex Tokyu	15.917.654	11.134.140
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	288.619.678	219.246.920
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	92.287.102	114.742.228
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Becamex - VSIP	19.406.392	-
Công ty TNHH BW Supply Chain City	4.241.086.920	4.050.997.680
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC	-	45.339.670
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	144.000.000	17.238.686.220
Viễn thông Hải Phòng	673.429.765	-
Viễn thông Nghệ An	2.641.520.018	-
Viễn thông Quảng Ngãi	251.872.186	-
Viễn thông Đồng Nai	1.079.063.799	-
Viễn thông Bắc Ninh	38.672.727	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, vật tư (Tiếp theo)		
Viễn thông Gia Lai	210.592.451	93.710.660
Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	-	258.001.998
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	15.244.250.575	-
Chi phí bán hàng	3.082.183	23.995.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC	-	14.735.741
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương	-	9.259.259
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	3.082.183	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	368.763.515	898.066.953
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex	-	480.441.000
Công ty TNHH MTV Aspire	227.152.800	213.225.600
Công ty TNHH MTV Xây dựng IJC	4.642.575	63.186.852
Công ty TNHH MTV WTC Bình Dương	-	46.640.909
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	6.992.569	6.140.331
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	88.432.261
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	129.975.571	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		5.591.770.700	3.210.535.059
Ông Lê Phan Minh Vũ	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)	233.733.500	-
Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	-	117.500.000
Bà Võ Thị Thanh Hương	Thành viên HĐQT	190.755.800	94.500.000
Ông Nguyễn Bá Thước	Thành viên HĐQT	190.755.800	94.500.000
Ông Lê Nguyễn Bảo Trọng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)	190.755.800	-
Ông Quảng Văn Viết Cương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	-	94.500.000
Ông Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT	2.017.948.200	1.154.211.400
Ông Nguyễn Châu Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.131.734.100	423.469.650
Ông Lê Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2025)	-	238.479.810
Ông Nguyễn Văn Phúc	Kế toán trưởng	1.216.353.100	782.874.199
Ông Nguyễn Hải Hoàng	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/04/2025)	190.755.800	58.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	-	94.500.000
Ông Nguyễn Minh Dương	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)	114.489.300	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Trà	Thành viên BKS	114.489.300	58.000.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TÀI SẢN NGẮN HẠN

TÀI SẢN NGẮN HẠN

110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	64.709.279.390	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	64.713.060.212	Trình bày lại
112	1. Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	112	1. Các khoản tương đương tiền	30.003.780.822	Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	193.500.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	198.491.900.837	Trình bày lại
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	193.500.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	198.491.900.837	Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	82.898.917.088	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	77.903.235.429	Trình bày lại
136	1. Phải thu ngắn hạn khác	20.331.519.454	135	1. Phải thu ngắn hạn khác	15.335.837.795	Trình bày lại, đổi mã số
137	2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.321.722.688)	136	2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.321.722.688)	Đổi mã số
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	5.109.915.238	160	IV. Tài sản ngắn hạn khác	5.109.915.238	Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.731.804.709	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	3.731.804.709	Đổi tên, đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	747.410.752	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	747.410.752	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	630.699.777	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	630.699.777	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026	
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
TÀI SẢN DÀI HẠN		VND	VND
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	1.067.248.493	1.067.248.493
216	1. Phải thu dài hạn khác	1.067.248.493	Đổi mã số
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	39.960.229.550	39.960.229.550
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	39.960.229.550	Đổi mã số
260	III. Tài sản dài hạn khác	11.904.030.878	11.904.030.878
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.904.030.878	Đổi tên, đổi mã số
NỢ PHẢI TRẢ			
310	I. Nợ ngắn hạn	113.569.033.914	113.167.238.695
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.208.606.664	Trình bày lại
314	3. Phải trả người lao động	16.686.839.007	Đổi mã số
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	8.133.713.746	Đổi mã số
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12.096.033.465	Đổi tên, đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14.974.599.498	Trình bày lại, đổi mã số
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.541.011.974	Đổi mã số
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.617.517.703	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
330	II. Nợ dài hạn	13.403.761.672	330	II. Nợ dài hạn	13.403.761.672	
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	585.387.640	337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	585.387.640	Đổi tên, đổi mã số
337	2. Phải trả dài hạn khác	9.432.051.489	338	2. Phải trả dài hạn khác	9.432.051.489	Đổi mã số
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.227.655.829	342	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.227.655.829	Đổi mã số
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	1.158.666.714	343	4. Dự phòng phải trả dài hạn	1.158.666.714	Đổi mã số

VỐN CHỦ SỞ HỮU

VỐN CHỦ SỞ HỮU

412	1. Thặng dư vốn cổ phần	(382.600.000)	412	1. Thặng dư vốn	(382.600.000)	Đổi tên
420	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	439.285.060	419	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	439.285.060	Đổi mã số
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	76.796.794.702	420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	76.796.794.702	Đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	4.207.695.430	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	4.207.695.430	Đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	72.589.099.272	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	72.589.099.272	Đổi mã số



Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	-----------	---------	-------	-----------	---------	----------

VND

VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	4.375.535.317	22	1. Doanh thu hoạt động tài chính	4.375.535.317	Đổi mã số
22	2. Chi phí tài chính	5.394	23	2. Chi phí tài chính	5.394	Đổi mã số
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	-	24	Trong đó: Chi phí đi vay	-	Đổi tên, đổi mã số

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.748.402.321)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(3.748.402.321)	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(2.444.154.744)	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(2.444.154.744)	Đổi tên

Vi Ngọc Đại
Người lập

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Phạm Tuấn Anh

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

